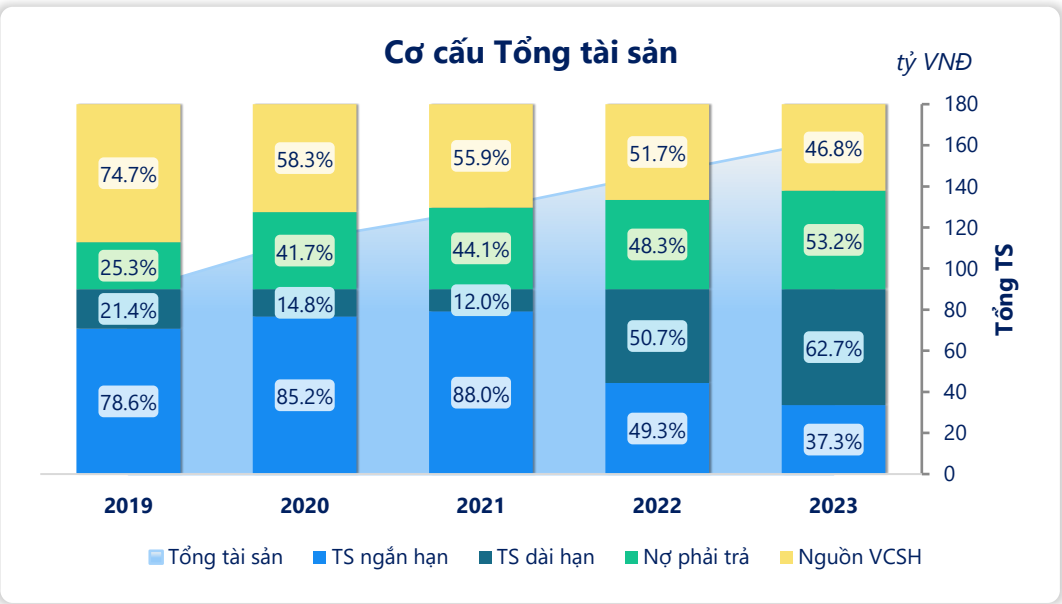
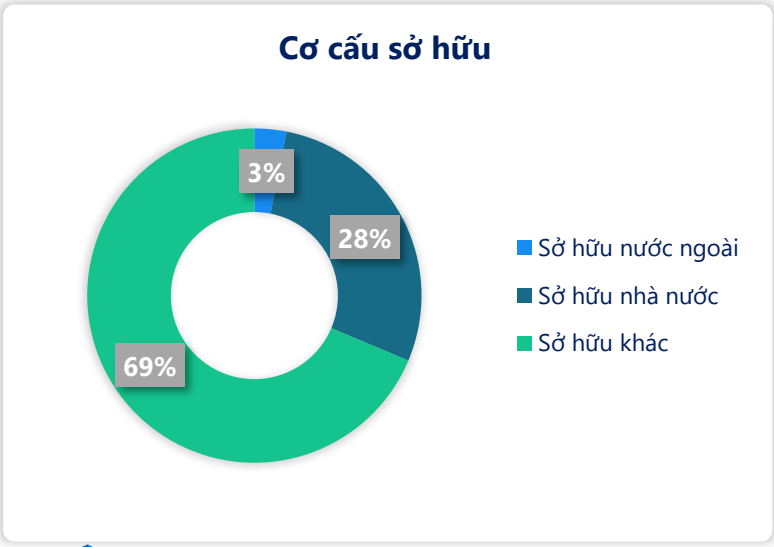


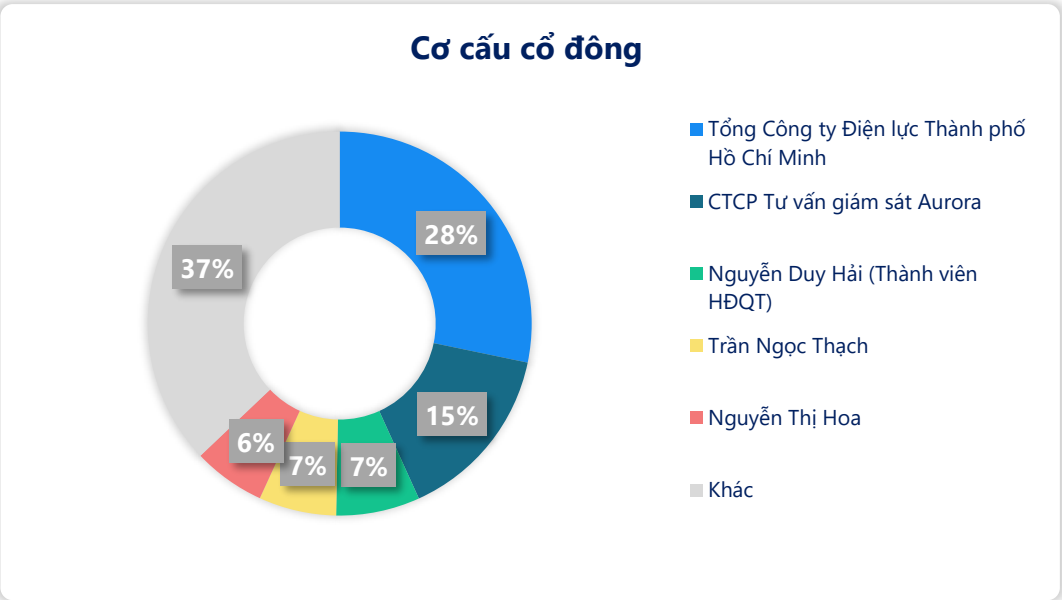
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)	30,000				
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	49,810				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,818				
SL cổ phiếu LH	3,780,298				
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15				
% sở hữu nước ngoài	3.1%				
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	76				
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	113				
P/E					
EPS					
	YTD	1T	3T	6T	
EME	42.9%	-33.2%	-33.2%	-28.6%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	



Tổng tài sản của **EME** năm 2023 tăng trưởng **11.6%** so với năm trước, đạt **162.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.2% và 46.8%.

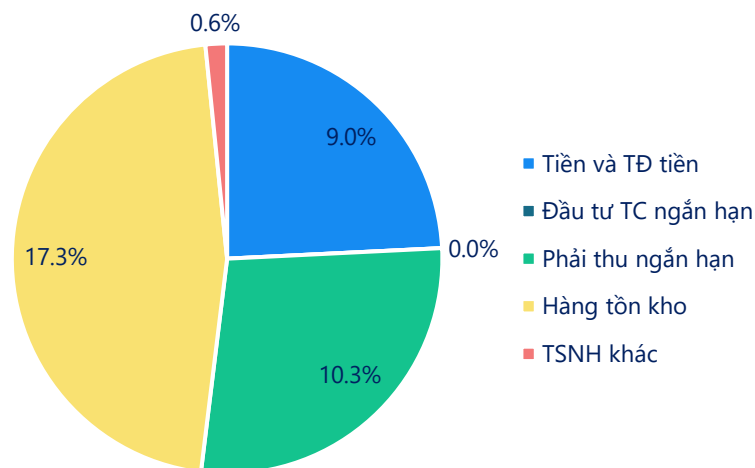
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **68.6%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 28.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 3.10%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh** sở hữu **28.3%**, lớn thứ 2 là CTCP Tư vấn giám sát Aurora nắm giữ 15.0% và đứng thứ 3 là Nguyễn Duy Hải (Thành viên HĐQT) nắm giữ 7.06%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

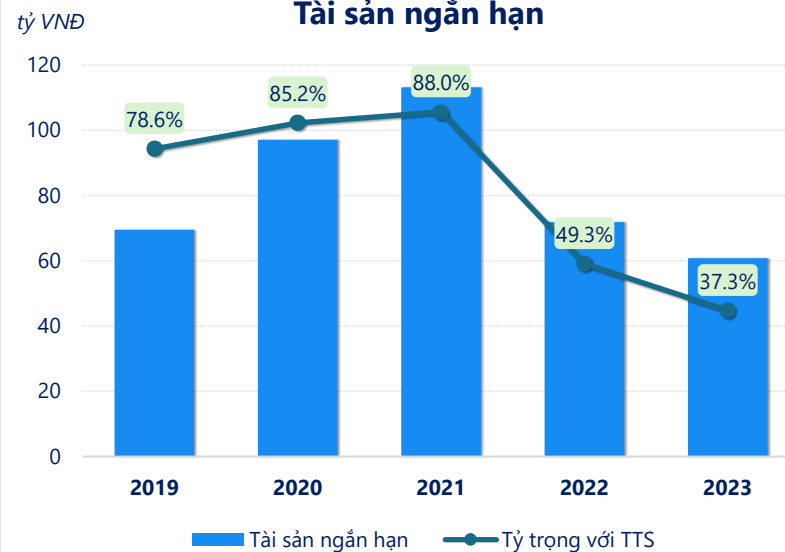


2023

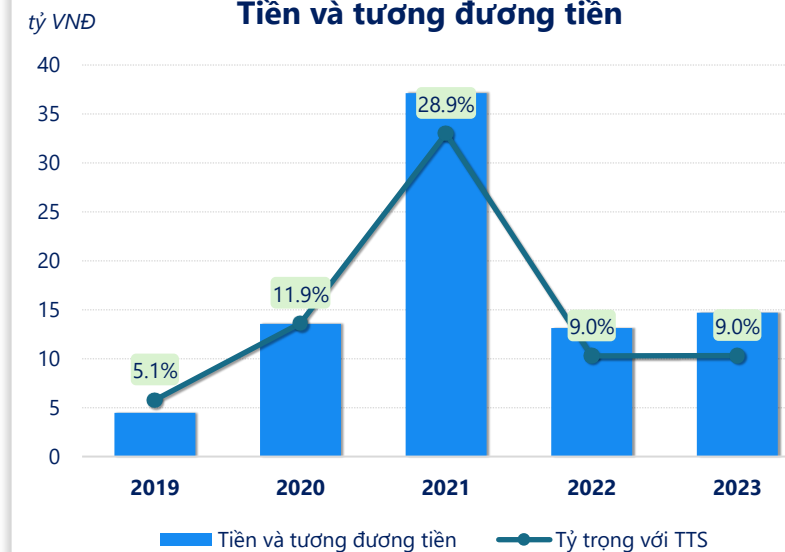
**Tài sản ngắn hạn** của EME năm 2023 giảm **15.5%** so với năm trước, đạt **60.74** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **37.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

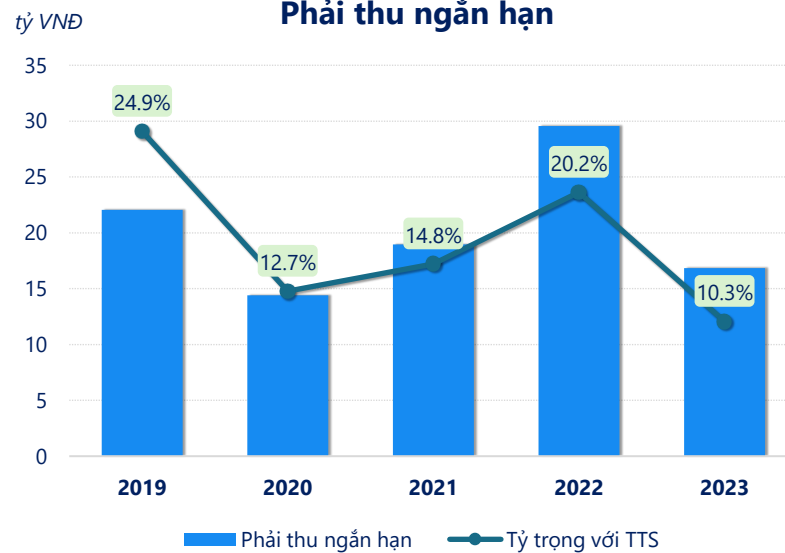
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



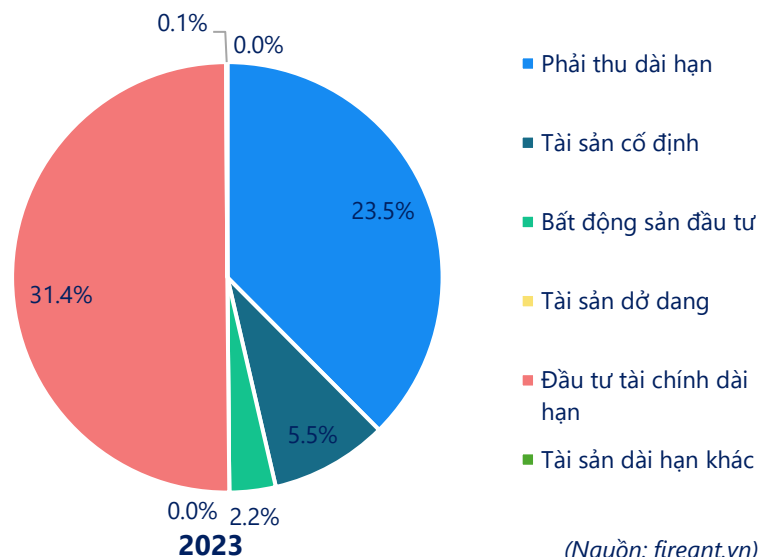
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

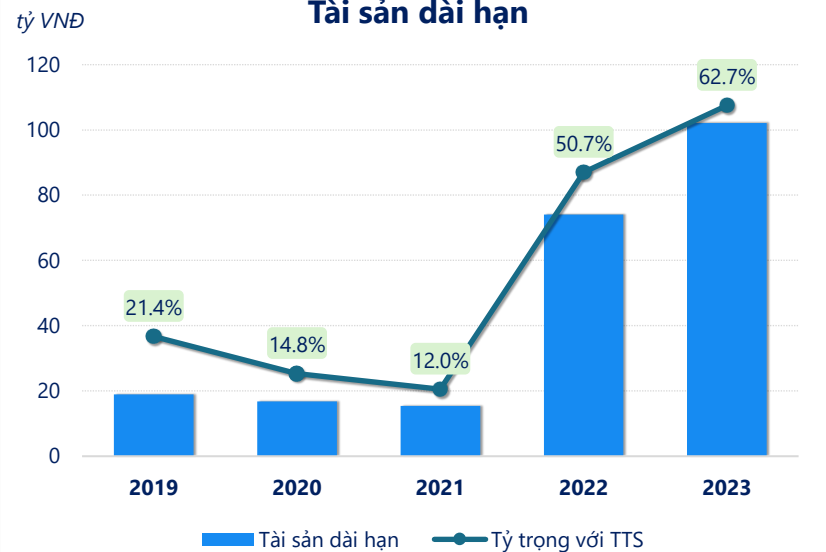


(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **37.9%** so với năm trước và đạt **102.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **62.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **31.4%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 23.5%.

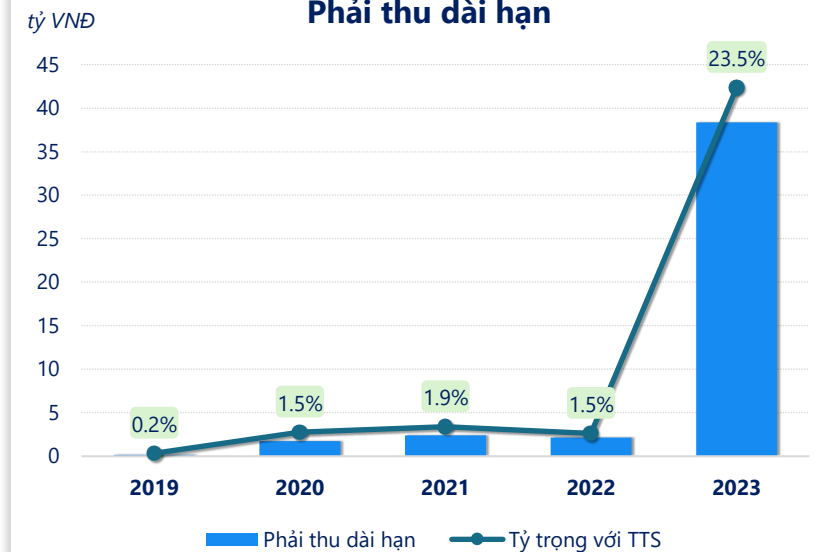
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

### Tài sản dài hạn



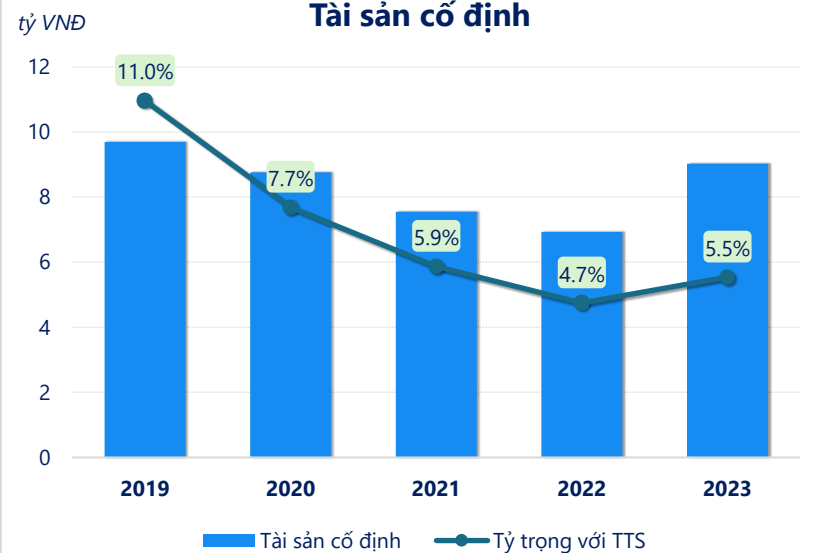
(Nguồn: fireant.vn)

### Phải thu dài hạn



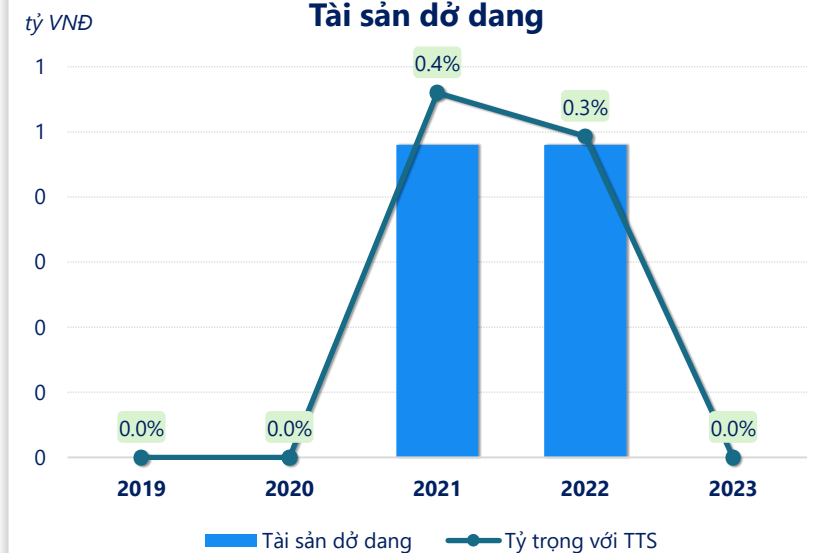
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

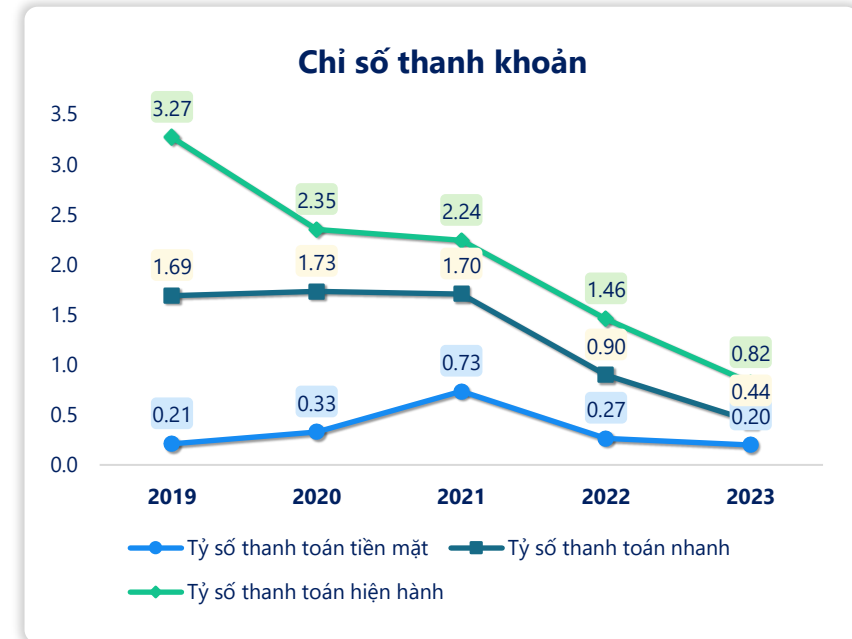
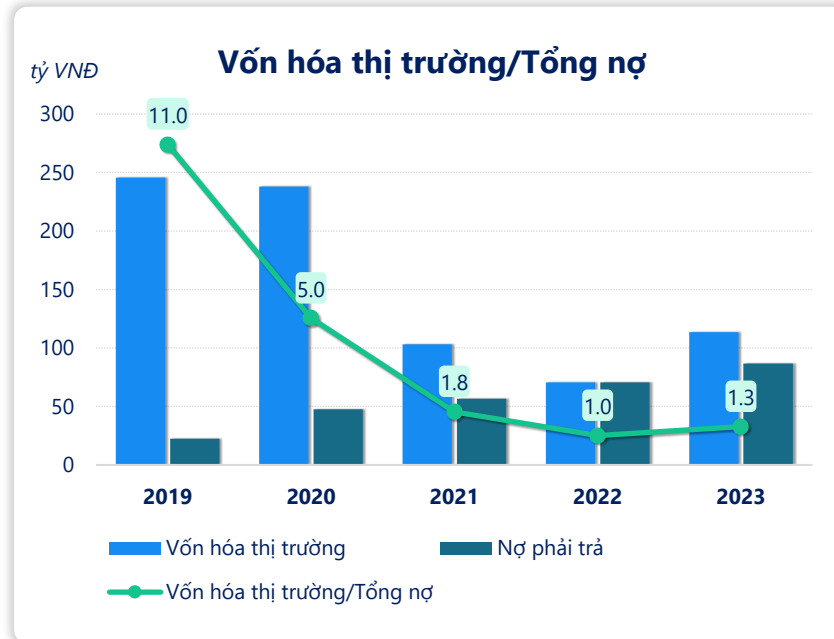
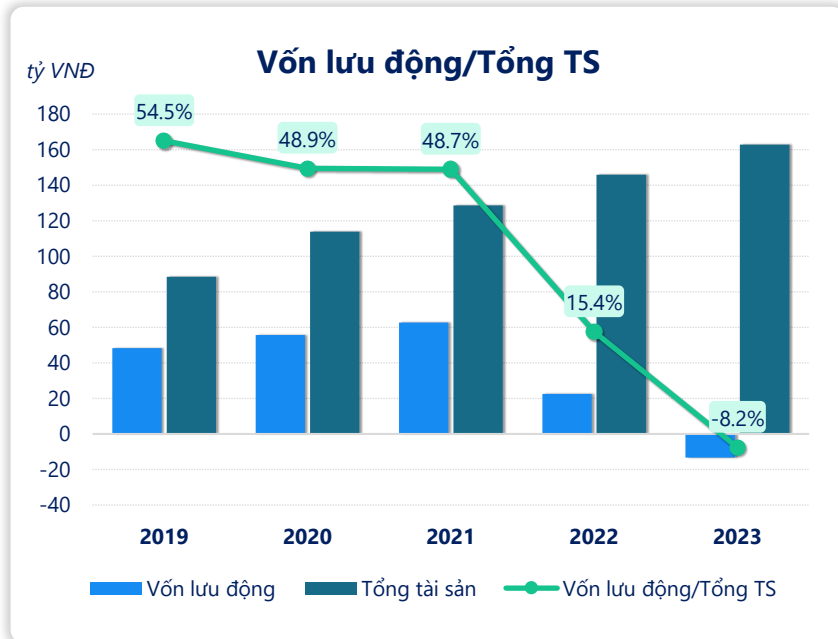
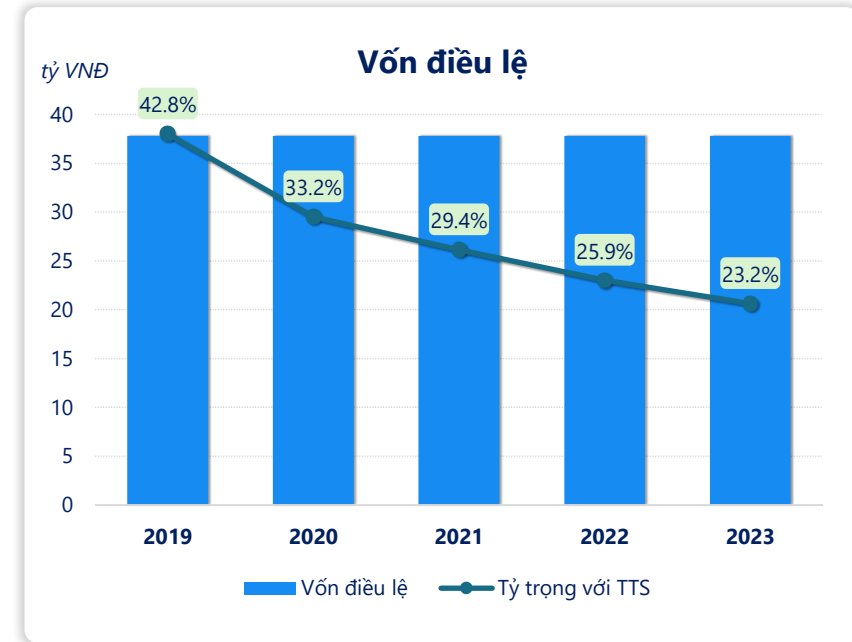
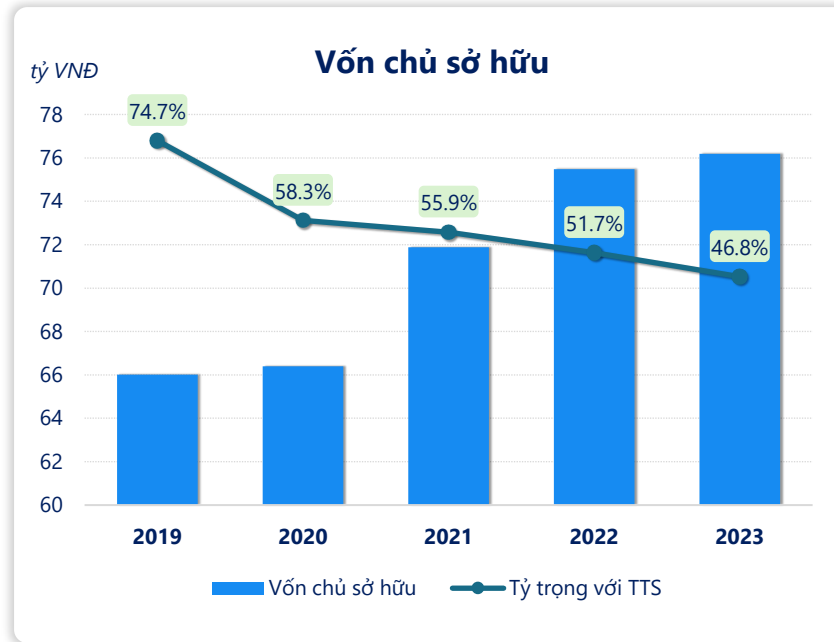


(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>163</b>	<b>146</b>	<b>11.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>60.7</b>	<b>71.9</b>	<b>-15.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	14.7	13.1	12.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.41	-100%
Phải thu ngắn hạn	16.8	29.6	-43.0%
Hàng tồn kho	28.2	27.6	2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	0.19	420%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>102</b>	<b>74.1</b>	<b>37.9%</b>
Phải thu dài hạn	38.3	2.12	1706%
Tài sản cố định	9.02	6.93	30.3%
Bất động sản đầu tư	3.55	4.06	-12.5%
Tài sản dở dang	0	0.48	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	51.1	60.4	-15.3%
Tài sản dài hạn khác	0.10	0.10	-6.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>86.7</b>	<b>70.5</b>	<b>23.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>74.1</b>	<b>49.4</b>	<b>50.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.2	19.0	6.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.3	12.9	48.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>12.6</b>	<b>21.1</b>	<b>-40.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.46	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>76.2</b>	<b>75.5</b>	<b>0.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>76.2</b>	<b>75.5</b>	<b>0.9%</b>
Vốn điều lệ	37.8	37.8	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>71.1</b>	<b>77.8</b>	<b>72.1</b>	<b>96.1</b>	<b>60.6</b>
Giá vốn hàng bán	61.5	60.8	49.4	78.9	49.4
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>9.61</b>	<b>17.0</b>	<b>22.6</b>	<b>17.2</b>	<b>11.2</b>
Doanh thu HĐTC	0.47	1.42	3.28	5.11	6.75
Chi phí TC	1.17	0.55	1.65	1.54	2.11
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.17</b>	<b>0.51</b>	<b>1.40</b>	<b>1.54</b>	<b>2.07</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.13	6.42	8.07	6.67	4.17
Chi phí QLDN	5.99	10.0	9.37	6.62	6.26
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-0.22</b>	<b>1.47</b>	<b>6.78</b>	<b>7.48</b>	<b>5.40</b>
Lợi nhuận khác	0.32	0.20	0.34	0.15	-0.31
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.10</b>	<b>1.67</b>	<b>7.12</b>	<b>7.62</b>	<b>5.09</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.04</b>	<b>1.38</b>	<b>5.63</b>	<b>6.05</b>	<b>3.96</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.04</b>	<b>1.38</b>	<b>5.63</b>	<b>6.05</b>	<b>3.96</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.9	30.5	4.25	12.9	-14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.27	-34.3	14.4	-32.3	13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.7	12.9	4.88	-4.55	2.74
Tiền đầu kỳ	9.57	4.47	13.6	37.1	13.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-5.09</b>	<b>9.10</b>	<b>23.6</b>	<b>-24.0</b>	<b>1.58</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.47	13.6	37.1	13.1	14.7